

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 2741/2024/LĐ-ST

Ngày: 26/6/2024

V/v "Tranh chấp tuyên bố
hợp đồng lao động vô hiệu"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Loan

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Chu Mạnh Tường

2/ Bà Nguyễn Thị Lượng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mến - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Trịnh Thị Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 114/2023/TLST-LĐ ngày 03 tháng 10 năm 2023, về việc "Tranh chấp tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2859/2024/QĐXXST-LĐ ngày 13 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H năm 1989

Nơi thường trú: Tổ dân phố I, thị trấn H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh.

Địa chỉ: A khu phố Đ, phường B, thị xã T, tỉnh Bình Dương. (có yêu cầu vắng mặt)

Bị đơn: Công ty TNHH S (Việt Nam)

Trụ sở: Lô số 47A, Đường A, khu chế xuất L, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: ông Tan Chun M, sinh năm 1964; Chức vụ: Chủ tịch hội đồng thành viên; Địa chỉ hiện tại: Lô S, Đường A, khu chế xuất L, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1993

Nơi thường trú: thôn Đ, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. (có yêu cầu vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 12/9/2023 và lời trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H2 trong quá trình tham gia tố tụng:

Tháng 08 năm 2009 đến tháng 11 năm 2010, bà Nguyễn Thị H2 cho bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1993 (em gái ruột của bà H2) mượn chứng minh nhân dân của bà Nguyễn Thị H2, sinh ngày 20/10/1989, số chứng minh nhân dân 183764861 do Công an tỉnh H cấp để ký hợp đồng lao động với Công ty TNHH S (Việt Nam) địa chỉ tại Lô S, Đường A, khu chế xuất L, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh và tham gia bảo hiểm xã hội với mã số bảo hiểm xã hội là 7909309483 mang tên Nguyễn Thị H2. Lý do, bà Nguyễn Thị H1 mượn chứng minh nhân dân của bà Nguyễn Thị H2 là do bà Nguyễn Thị H1 chưa đủ 18 tuổi để có thể trực tiếp ký hợp đồng lao động. Công việc của bà Nguyễn Thị H2 khi đi làm tại Công ty TNHH S (Việt Nam) là công nhân may. Bà Nguyễn Thị H2 đi làm tại Công ty TNHH S (Việt Nam) thời gian 01 năm 02 tháng từ tháng 08/2009 đến tháng 11/2010, sau đó bà H2 có đơn xin thôi việc và Công ty TNHH S (Việt Nam) quyết định nghỉ việc số S4743/QĐNV ngày 22/12/2012. Do thời gian đã lâu, nên bà H2 không còn giữ hợp đồng lao động ký giữa bà H1 và Công ty TNHH S (Việt Nam)

Ngày 08/8/2022, bà Nguyễn Thị H2 đã gửi đơn yêu cầu hòa giải tranh chấp lao động đến Phòng Lao động Thương binh và Xã hội thành phố T. Tuy nhiên, quá thời hạn 05 ngày làm việc theo quy định của pháp luật nhưng Phòng Lao động Thương binh và Xã hội thành phố T không tiến hành hòa giải.

Nay bà Nguyễn Thị H2 yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Nguyễn Thị H2 và Công ty TNHH S (Việt Nam) vô hiệu do xác định bà Nguyễn Thị H1 là người trực tiếp lao động, nhưng thông tin ký hợp đồng lao động mang tên Nguyễn Thị H2, nên nay bà Nguyễn Thị H2 yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Nguyễn Thị H2 và Công ty TNHH S (Việt Nam) là vô hiệu do không đúng người lao động tham gia ký kết hợp đồng lao động. Ngoài ra, bà Nguyễn Thị H2 không có yêu cầu gì khác, không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu. Do bận công việc nên bà H2 xin vắng mặt.

Về án phí lao động sơ thẩm, bà Nguyễn Thị H2 tự nguyện nộp.

1. Bị đơn Công ty TNHH S (Việt Nam) trong suốt quá trình tiến hành tố tụng để giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho Công ty TNHH S (Việt Nam) Do, Công ty TNHH S (Việt Nam) không đến Tòa án **tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải**, không gửi văn bản hay giao nộp tài liệu chứng cứ liên quan đến tranh chấp yêu cầu giữa nguyên đơn và bị đơn.

2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Xác nhận lời trình bày của bà Nguyễn Thị H2 là đúng. Trong thời gian từ tháng 08/2009 đến tháng 11/2010 bà H1 mượn chứng minh nhân dân của bà Nguyễn Thị H2, sinh ngày 20/10/1989, số chứng minh nhân dân 183764861 do Công an tỉnh H cấp để ký hợp đồng lao động với Công ty TNHH S (Việt Nam) địa chỉ tại Lô S, Đường A, khu chế xuất L, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh và tham gia bảo hiểm xã hội với mã số bảo hiểm xã hội là 7909309483 mang tên Nguyễn Thị H2, nơi làm việc tại địa chỉ Lô S, Đường A, khu chế xuất L, phường B, thành phố T, Thành phố

Hồ Chí Minh và Công ty TNHH S (Việt Nam) bảo hiểm xã hội số sổ bảo hiểm xã hội 7908403500, mã số bảo hiểm xã hội là 7909309483 mang tên Nguyễn Thị H2 cho bà H1, công việc bà H1 được giao là công nhân may. Sau đó bà H1 có đơn xin thôi việc tại Công ty trên. Do thời gian đã lâu, nên bà H1 không còn giữ hợp đồng lao động ký giữa bà H1 và Công ty TNHH S (Việt Nam) Nay bà H1 đồng ý với yêu cầu của bà Nguyễn Thị H2. Ngoài ra, bà H1 không có ý kiến gì khác, không có yêu cầu gì trong vụ kiện này và thống nhất toàn bộ nội dung trên. Do bận công việc nên bà H1 xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình tố tụng của vụ việc dân sự trên.

3. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được kiểm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bà Nguyễn Thị H2 khởi kiện yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu nên căn cứ khoản 1 Điều 32 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn Công ty TNHH S (Việt Nam) có trụ sở tại phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị H1 có đơn yêu cầu vắng mặt, Công ty TNHH S (Việt Nam) vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai mặc dù đã được triệu tập hợp lệ, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[3] Về thủ tục hòa giải trước khi khởi kiện: Ngày 08/8/2022, bà Nguyễn Thị H2 đã nộp đơn yêu cầu hòa giải đến Phòng Lao động Thương binh và Xã hội thành phố T để yêu cầu hòa giải nhưng quá hạn 05 ngày làm việc vụ việc không được tiến hành hòa giải cơ sở nên căn cứ quy định tại khoản 2, khoản 7 Điều 188 Bộ luật Lao động năm 2019 bà H2 có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về việc lựa chọn Bộ luật Lao động để áp dụng giải quyết tranh chấp: Các bên tranh chấp hợp đồng lao động trong giai đoạn từ tháng 08/2009 đến tháng 11/2010 nên Bộ luật Lao động được áp dụng để giải quyết tranh chấp là Bộ luật Lao động năm 1994 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2007).

[5] Về thời hiệu khởi kiện: các bên đương sự không yêu cầu áp dụng về thời hiệu nên căn cứ quy định tại Điều 190 Bộ luật Lao động năm 2019, Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án không áp dụng thời hiệu.

[6] Nội dung:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ và bản tự khai do nguyên đơn cung cấp. Xét, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H2 yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động được giao kết giữa bà Nguyễn Thị H2 với Công ty TNHH S (Việt Nam) do bà Nguyễn Thị H1 là người trực tiếp lao động với Công ty TNHH S (Việt Nam) là vô hiệu. Theo quyết định nghỉ việc số S4743/QĐNV ngày 22/12/2012, Công ty TNHH S (Việt Nam) dứt hợp đồng với bà Nguyễn Thị H2, năm sinh 1989, số sổ bảo hiểm xã hội 7908403500, nghỉ việc từ ngày 02/01/2013 thì có cơ sở xác định bà Nguyễn Thị H1 đã mượn chứng minh nhân dân của bà Nguyễn Thị H2, sinh ngày 20/10/1989, số chứng minh nhân dân 183764861 do Công an tỉnh H cấp để ký hợp đồng lao động với Công ty TNHH S (Việt Nam) địa chỉ tại Lô S, Đường A, khu chế xuất L, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh và bà H1 tham gia bảo hiểm xã hội với mã số bảo hiểm xã hội là 7909309483 mang tên Nguyễn Thị H2, nhưng người trực tiếp tham gia lao động bà Nguyễn Thị H1.

Căn cứ vào văn bản số 1051/BHXH - TST ngày 04/3/2024 của Bảo hiểm xã hội Thành phố H xác định bà Nguyễn Thị H2 có tham gia bảo hiểm xã hội trong khoảng thời gian tháng từ tháng 08/2009 đến tháng 11/2010 tại Công ty TNHH S (Việt Nam) nên có căn cứ xác định giữa bà Nguyễn Thị H2 và Công ty TNHH S (Việt Nam) có giao kết hợp đồng lao động, thời hạn hợp đồng trong thời gian 01 năm 02 tháng từ tháng 08/2009 đến tháng 11/2010, Công ty đã nộp hồ sơ báo giảm bà H2 từ tháng 12/2010. Bảo hiểm xã hội Thành phố H đã chốt quá trình tham gia BHXH, BHTN từ tháng 08/2009 đến tháng 11/2010 và chuyển về Công ty.

Căn cứ văn bản số 505/BHXH - TST ngày 06/02/2024 của Bảo hiểm xã hội thành phố T xác định trong thời gian từ 08/2009 đến tháng 11/2010, bà Nguyễn Thị H2 có tham gia bảo hiểm xã hội với mã số bảo hiểm xã hội là 7909309483, số CMND 183764861 có quá trình tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ – BNN tại Công ty TNHH S (Việt Nam)

Căn cứ vào văn bản xác minh số 1495/ĐKKD-T6 ngày 20/02/2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H thì Công ty TNHH S (Việt Nam) đăng ký giải thể.

Như vậy, có căn cứ xác định trong khoảng thời gian từ tháng 08/2009 đến tháng 11/2010 bà Nguyễn Thị H2 có tham gia bảo hiểm xã hội tại Công ty TNHH S (Việt Nam). Bị đơn Công ty TNHH S (Việt Nam) không đến Tòa án, không có ý kiến về tranh chấp yêu cầu giữa nguyên đơn và bị đơn. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ kiện để giải quyết theo quy định. Đối với bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2 cùng thống nhất ý kiến trong khoảng thời gian từ tháng 08/2009 đến tháng 11/2010 bà Nguyễn Thị H2 đi làm tại Công ty TNHH S (Việt Nam) là bà Nguyễn Thị H1 mượn chứng minh nhân dân của bà Nguyễn Thị H2 để giao kết hợp đồng và trực tiếp tham gia lao động tại Công ty TNHH S (Việt Nam), nên có cơ sở xác định bà Nguyễn Thị H2 không trực tiếp tham gia lao động tại Công ty TNHH S (Việt Nam). Do đó, việc bà Nguyễn Thị H1 ký hợp đồng lao động với Công ty TNHH S (Việt Nam) với tên bà Nguyễn Thị H2 là vi phạm quy định tại Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 30, Điều 33, Điều 36 và Điều 43 Bộ luật Lao động năm 1994, đã được sửa đổi bổ sung năm 2007 nên có cơ sở xác định hợp đồng lao động giữa bà Nguyễn Thị H2 và Công ty TNHH S (Việt Nam) là không có hiệu lực. Do đó, nay bà Nguyễn Thị H2 yêu cầu Tòa án tuyên bố

hợp đồng lao động giữa bà Nguyễn Thị H2 và Công ty TNHH S (Việt Nam) trong khoảng thời gian tháng 08/2009 đến tháng 11/2010 là vô hiệu do không đúng người lao động tham gia ký kết hợp đồng lao động, người lao động trực tiếp tham gia lao động là bà Nguyễn Thị H1 trong khi thông tin ký hợp đồng lao động mang tên Nguyễn Thị H2 là có cơ sở nên được chấp nhận.

Về hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu, bà Nguyễn Thị H2 không yêu cầu nên không giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí lao động sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị H2 tự nguyện chịu án phí lao động sơ thẩm 300.000 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5; khoản 1 Điều 32; điểm c khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 184; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26; Điều 27; Điều 28; Điều 30; Điều 33; Điều 36 và Điều 43 Bộ luật Lao động năm 1994, đã được sửa đổi bổ sung năm 2007;

Căn cứ khoản 2, khoản 7 Điều 188; Điều 190 Bộ luật Lao động năm 2019;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H2:

- Tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Nguyễn Thị H2 và Công ty TNHH S (Việt Nam) trong khoảng thời gian tháng 08/2009 đến tháng 11/2010 là vô hiệu do không đúng người lao động tham gia ký kết hợp đồng lao động, người lao động trực tiếp tham gia lao động là bà Nguyễn Thị H1 trong khi thông tin ký hợp đồng lao động mang tên Nguyễn Thị H2.

- Về hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu: Bà Nguyễn Thị H2 không yêu cầu nên không giải quyết.

2/ Án phí lao động sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị H2 tự nguyện chịu án phí lao động sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm ngàn) đồng bà Nguyễn Thị H2 đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0005025 ngày 26/9/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức. Bà Nguyễn Thị H2 đã nộp đủ án phí lao động sơ thẩm.

3/ Về quyền kháng cáo:

Bà Nguyễn Thị H2, Công ty TNHH S (Việt Nam), bà Nguyễn Thị H1 có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

4/ Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND TP. Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP. Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Loan

